



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 06 (05/02-09/02/24)

Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới (tháng 1/2024)

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *VN-Index tích lũy lại trên 1,168 điểm, chờ đồng thuận kiểm tra 1,200 điểm*

2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới (tháng 1/2024)*

3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

4. PTKT VN-INDEX: *Hình thành vùng tích lũy mới từ 1,163 – 1,180 điểm*

5. TIN VĨ MÔ: *Fed giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25% - 5.50%*

6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Hóa chất +9.10%*

7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: VN-Index tích lũy lại trên 1,168 điểm, chờ đồng thuận kiểm tra 1,200 điểm

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1172.55	-0.27%
GTGD/phiên (tỷ VND)	15,096.72	19.51%
Khối ngoại (tỷ VND)	-14.04	
HNX-INDEX	230.56	0.49%
GTGD/phiên (tỷ VND)	1302.93	31.07%
Khối ngoại (tỷ VND)	1.33	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	4958.61	1.07%	1.38%	5.56%
EU (EURO STOXX)	4654.55	0.34%	0.41%	4.28%
China (SHCOMP)	2730.15	-1.46%	-6.19%	-6.79%
Japan (NIKKEI)	36158.02	0.41%	1.14%	8.33%
Korea (KOSPI)	2615.31	2.87%	5.52%	1.44%
Singapore (STI)	3179.77	1.17%	0.64%	-0.14%
Thailand (SET)	1384.08	1.18%	1.16%	-3.07%
Phillipines (PCOMP)	6707.25	1.27%	0.32%	1.17%
Malaysia (KLCI)	1516.58	0.24%	0.68%	1.95%
Indonesia (JCI)	7238.79	0.52%	1.42%	-1.52%
Vietnam (VNIndex)	1172.55	-0.04%	-0.27%	1.55%

TTCK VIỆT NAM

Thị trường phân hóa trong tuần cuối cùng công bố KQKD quý IV

VN-Index kịp hồi phục để chỉ giảm nhẹ 0.2% sau khi phiên giao dịch rung lắc mạnh giữa tuần. 45% cổ phiếu tăng điểm nhưng lại có đến 13/18 ngành tăng điểm trong tuần ghi nhận nhiều cổ phiếu nhiều cổ phiếu có quy mô vừa tăng giá tốt. Vận động luân chuyển dòng tiền tiếp tục diễn ra với các ngành Hóa chất, ô tô phụ tùng và công nghệ thông tin có mức tăng từ 5% - 9% trong khi các ngành lớn đã tăng trước đó như Tài nguyên cơ bản và Ngân hàng giảm trên 1%. Trong bối cảnh thị trường chưa có sự đồng thuận cao về dòng tiền, vận động thị trường đang bị chi phối theo KQKD quý IV và diễn biến của thị trường quốc tế. Hoạt động công bố KQKD đã cơ bản kết thúc và tâm lý nghỉ Lễ sẽ khiến giao dịch thu gọn lại trong tuần tới. NĐT do vậy vẫn cần nhắc theo đuổi chiến lược giao dịch tuần trước, theo đó chốt lãi 1 phần các cổ phiếu tăng mạnh và canh mua lại trong phiên rung lắc. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 1 ước giảm 4.4% mom nhưng tăng 18.3% yoy. Vốn đầu tư NSNN tăng 12.5% yoy; FDI đăng ký và giải ngân tăng lần lượt 40.2% và 9.3% yoy. Tổng mức BLHH và DTDVTD tăng 8.1% yoy. Tổng kim ngạch XNK tăng 37.7% yoy, trong đó xuất khẩu tăng 42% và nhập khẩu tăng 33%, xuất siêu ước 2.9 tỷ USD. CPI tăng 3.3%, lạm phát cơ bản tăng 2.7%. Khách quốc tế đạt 1.5 triệu lượt, tăng 73.6%yoy. Chỉ số PMI đạt mức 50.3 điểm, vượt mức 50 sau 5 tháng nhờ đơn đặt hàng mới và sản lượng tăng trở lại. Dữ liệu kinh tế vĩ mô tháng 1 cho thấy xu hướng hồi phục tiếp nối diễn biến trong năm 2023. Lạm phát tăng do điều chỉnh nhiều mặt hàng và có tính mùa vụ của Tết AL và tỷ giá tăng mạnh khi DXY tăng là yếu tố mang tính tạm thời và ngắn hạn.

TTCK THẾ GIỚI

CK Hoa Kỳ tăng nhờ mùa công bố KQKD tích cực

Sau phiên giảm điểm trước thông điệp cứng rắn của FED, các chỉ số CK Hoa Kỳ bật tăng mạnh trên 1% phiên 1/2, khép lại tuần tăng điểm bình quân 0.8% khi KQKD các công ty niềm yết tích cực. Các TTCK chủ chốt duy trì EU600 tăng 0.5%, Nikkei 225 tăng 0.9%. TTCK Trung Quốc là ngoại lệ khi vẫn nằm trong vòng xoáy giảm điểm khi giảm mạnh -4.6%. Lãi suất trái phiếu Hoa Kỳ 10y giảm nhanh về dưới 4% về mức 3.88% trong khi DXY cũng giảm 0.4%. Chỉ số hàng hóa giảm 1.3%, dẫn dầu đà giảm vẫn là giá dầu -4.7%, than -8.5% trong khi giá kim loại quý tăng 1.8%. Các thị trường tuần qua có mức biến động do thông tin từ FED dù vậy yếu tố kỳ vọng và mùa công bố KQKD vẫn hỗ trợ cho TTCK tăng điểm. FED giữ nguyên lãi suất lần thứ 4 liên tiếp ở phạm vi 5.25% - 5.5%. Cuộc họp tháng 1/2024 khác so với cuộc họp trước là bỏ đoạn “tiếp tục nâng lãi suất cho tới khi lạm phát được kiểm soát và hướng về mục tiêu 2%”. FOMC cho rằng tăng trưởng Hoa Kỳ vẫn “mạnh” và nhấn mạnh đến tiến triển lạm phát. FED sẽ chỉ cắt giảm lãi suất khi “có niềm tin lớn hơn” về việc lạm phát sẽ đạt kỳ vọng 2%. Chủ tịch FED cũng cho biết về khả năng sẽ không cắt giảm lãi suất vào tháng 3. Trước đó thị trường kỳ vọng FED có thể bắt đầu giảm lãi suất sớm nhất vào tháng 3 hoặc tháng 5/2024. Quyết định của FED do vậy đã ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường chứng khoán Hoa Kỳ trong phiên giao dịch 31/1.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới (tháng 1/2024)

1. Tình trạng lạm phát thế giới:

Sau gần hai năm thực hiện CSTT thắt chặt (từ đầu năm 2022), lạm phát toàn cầu đã hạ nhiệt đáng kể, đặc biệt là tại các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, châu Âu. Tính đến tháng 12/2024, chỉ số CPI tại Hoa Kỳ đã giảm xuống mức 3.4% từ mức đỉnh hơn 9% hồi tháng 7/2022, tuy nhiên đà giảm cũng đang cho thấy dấu hiệu chững lại kể từ tháng 7/2023 và vẫn chưa thể giảm xuống dưới ngưỡng 3%. Diễn biến tương tự cũng xảy ra tại châu Âu khi lạm phát có xu hướng tăng trở lại từ tháng 12/2023. Ngược lại, Trung Quốc vẫn tiếp tục tình trạng giảm phát dù rất nhiều gói hỗ trợ, kích thích kinh tế được đưa ra. Ngoài ra, tại Anh, đà giảm của lạm phát cũng đang cho thấy dấu hiệu chững lại; tại Nga, lạm phát gia tăng trở lại từ tháng 5/2023.

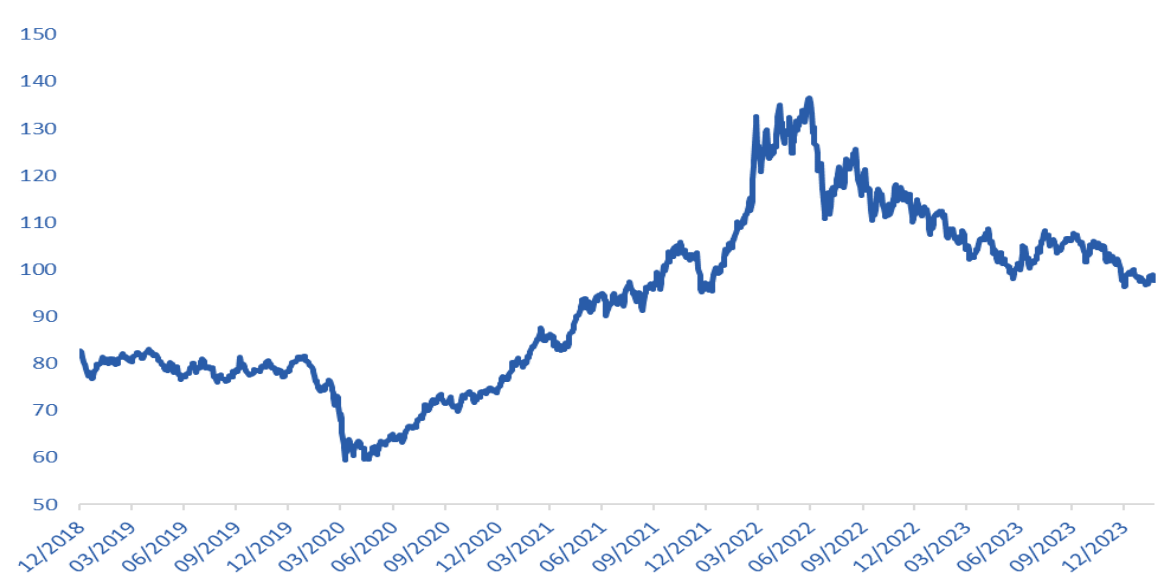
Chỉ số BCOM-Index – chỉ số giá hàng hóa thế giới có dấu hiệu tạo đáy kể từ cuối tháng 5/2023 tuy nhiên đã tạo đỉnh vào tháng 9/2023 và duy trì đà giảm cho đến bây giờ. Nhìn chung, CSTT toàn cầu thắt chặt trong 2 năm (2022 – 2023) khiến nhu cầu tiêu dùng suy giảm là yếu tố cản trở đà tăng giá.

Bảng 1: Lạm phát các quốc gia

Quốc gia	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24
Hoa Kỳ	1.4	1.7	2.6	4.2	5.0	5.4	5.4	5.3	5.4	6.2	6.8	7.0	7.5	7.9	8.5	8.3	8.6	9.1	8.5	8.3	8.2	7.7	7.1	6.5	6.4	6.0	5.0	4.9	4.0	3.0	3.2	3.7	3.7	3.2	3.1	3.4	
Châu Âu	0.9	0.9	1.3	1.6	2.0	1.9	2.2	3.0	3.4	4.1	4.9	5.0	5.1	5.9	7.4	7.4	8.1	8.6	8.9	9.1	9.9	10.6	10.1	9.2	8.6	8.5	6.9	7.0	6.1	5.5	5.3	5.2	4.3	2.9	2.4	2.9	2.8
Trung Quốc	-0.3	-0.2	0.4	0.9	1.3	1.1	1.0	0.8	0.7	1.5	2.3	1.5	0.9	0.9	1.5	2.1	2.1	2.5	2.7	2.5	2.8	2.1	1.6	1.8	2.1	1.0	0.7	0.1	0.2	0.0	-0.3	0.1	0	-0.2	-0.5	-0.3	
Anh	0.7	0.4	0.7	1.5	2.1	2.5	2.0	3.2	3.1	4.2	5.1	5.4	5.5	6.2	7.0	9.0	9.1	9.4	10.1	9.9	10.1	11.1	10.7	10.5	10.1	10.4	10.1	8.7	8.7	7.9	6.8	6.7	6.7	4.6	3.9	4	
Nga	5.2	5.7	5.8	5.5	6.0	6.5	6.5	6.7	7.4	8.1	8.4	8.4	8.7	9.2	16.7	17.8	17.1	15.9	15.1	14.3	13.7	12.6	12.0	11.9	11.8	11.0	3.5	2.3	2.5	3.3	4.3	5.15	6	6.69	7.48	7.42	
ASEAN																																					
Malaysia	-0.2	0.1	1.7	4.7	4.4	3.4	2.2	2.0	2.2	2.9	3.3	3.2	2.3	2.2	2.2	2.3	2.8	3.4	4.4	4.7	4.5	4.0	4.0	3.8	3.7	3.7	3.4	3.3	2.8	2.4	2.0	2	1.9	1.8	1.5	1.5	
Indonesia	1.6	1.4	1.4	1.4	1.7	1.3	1.5	1.6	1.6	1.7	1.8	1.9	2.2	2.1	2.6	3.5	3.6	4.4	4.9	4.7	6.0	5.7	5.4	5.5	5.3	5.5	5.0	4.3	4.0	3.5	3.1	3.27	2.28	2.56	2.86	2.61	2.57
Thái Lan	-0.3	-1.2	-0.1	3.4	2.4	1.3	0.5	0.0	1.7	2.4	2.7	2.2	3.2	5.3	5.7	4.7	7.1	7.7	7.6	7.9	6.4	6.0	5.6	5.9	5.0	3.8	2.8	2.7	0.5	0.2	0.4	0.88	0.3	-0.31	-0.44	-0.83	
Philippines	3.7	4.2	4.1	4.1	4.1	3.7	3.7	4.4	4.2	4.0	3.7	3.1	3.0	3.0	4.0	4.9	5.4	6.1	6.4	6.3	6.9	7.7	8.0	8.1	8.7	8.6	7.6	6.6	6.1	5.4	4.7	5.3	6.1	4.9	4.1	3.9	
Singapore	0.2	0.7	1.3	2.1	2.4	2.4	2.5	2.4	2.5	3.2	3.8	4.0	4.0	4.3	5.4	5.4	5.6	6.7	7.0	7.5	7.5	6.7	6.7	6.5	6.6	6.3	5.5	5.7	5.1	4.5	4.1	4	4.1	4.7	3.6	3.7	
Việt Nam	-1.0	0.7	1.2	2.7	2.9	2.4	2.6	2.8	2.1	1.8	2.1	1.8	1.9	1.4	2.4	2.6	2.9	3.4	3.1	2.9	3.9	4.3	4.4	4.5	4.9	4.3	3.4	2.8	2.4	2.0	2.1	3	3.7	3.6	3.4	3.6	3.4

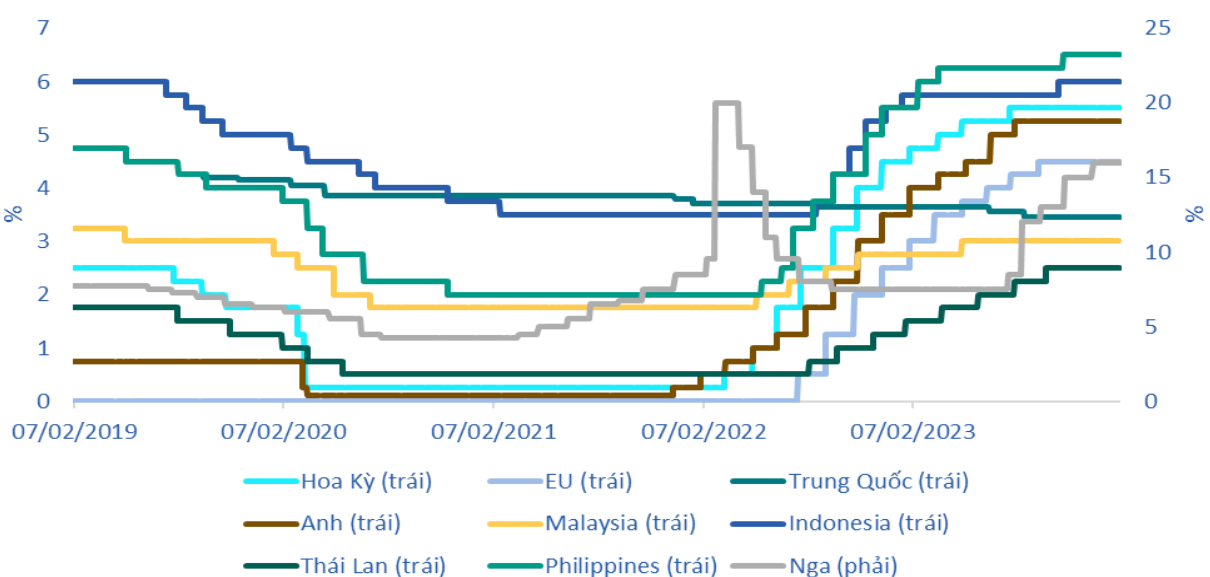
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị 1: Chỉ số BCOM



Nguồn: Bloomberg, BSC Research 4

Đồ thị 2: Diễn biến lãi suất điều hành tại các quốc gia



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới (tháng 1/2024)

2. Cập nhật chính sách tiền tệ các quốc gia

• **Tại các nền kinh tế lớn:**

- **Tại Hoa Kỳ:** Fed đã ngừng tăng lãi suất từ cuộc họp tháng 9/2023. Trong cuộc họp mới nhất diễn ra vào ngày 30/1 -31/1/2024, Fed tiếp tục giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25% - 5.5%. Trái với dự báo của thị trường, Fed phát tín hiệu chưa sẵn sàng hạ lãi suất trong tháng 3/2024 vì dữ liệu kinh tế gần đây vẫn tích cực, mức tăng việc làm đã chứng lại từ đầu năm ngoái nhưng vẫn ở mức cao và tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức thấp. Theo báo cáo do Cục Thống kê Lao động Mỹ công bố hôm 2/2, Hoa Kỳ đã tạo ra 353,000 việc làm mới trong tháng 1, cao hơn nhiều so với ước tính của các nhà kinh tế Dow Jones là 185,000. Tỷ lệ thất nghiệp giữ nguyên ở mức 3.7% (dự báo: 3.8%) (*Đồ thị 3*). Ngoài ra, đà giảm của lạm phát đang có dấu hiệu chứng lại và vẫn ở mức cao so với ngưỡng mục tiêu 2%.

Sau tuyên bố của Fed, thị trường lùn kỳ vọng thời điểm hạ lãi suất của Fed xuống tháng 5 (Goldman Sachs), tháng 5 hoặc tháng 6 (JP Morgan), tháng 6 hoặc tháng 7/2024 (Fitch Ratings).

- **Tại châu Âu:** ECB đã ngừng tăng lãi suất từ cuộc họp tháng 10/2023 và tiếp tục giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 1/2024 với quan điểm điều hành dựa trên các số liệu kinh tế vĩ mô được cập nhật hàng tháng. Tuy nhiên, các quan chức ECB cũng đưa ra quan điểm khá “bồ câu” do lạm phát vẫn đang trên đà giảm (giá lương thực, thực phẩm, hàng hóa, dịch vụ không còn tăng nhiều như trước; giá năng lượng đang giảm nhưng với tốc độ chậm hơn) và nền kinh tế châu Âu hiện tại đang yếu (GDP quý 4/2023 +0% QoQ sau khi tăng trưởng -0.1% QoQ trong quý trước đó). Thị trường hiện tại đang kỳ vọng ECB có thể bắt đầu hạ lãi suất trong khoảng từ tháng 4 đến tháng 6/2024.

- **Tại Anh:** BoE đã ngừng nâng lãi suất kể từ tháng 9/2023 và vẫn giữ lãi suất điều hành ở mức 5.2% trong cuộc họp gần đây nhất ngày 1/2/2024. Tuy nhiên, BoE vẫn giữ quan điểm thận trọng cần giữ lãi suất ở mức cao cho đến khi xu hướng giảm của lạm phát bền vững hơn, đặc biệt là ở khu vực dịch vụ. Đồng thời, quan điểm điều hành của BoE sẽ được cập nhật theo số liệu kinh tế hàng tháng. Sau quan điểm này, kỳ vọng của thị trường về lần hạ lãi suất đầu tiên của BoE đã chuyển sang H2/2024.

- **Tại Trung Quốc:** PBoC vẫn duy trì CSTT nới lỏng. Nhiều lần hạ lãi suất điều hành và hiện tại đang giữ nguyên lãi suất ở mức thấp, Chính phủ nước này đồng thời cũng đưa ra rất nhiều chính sách nới lỏng và những cam kết hỗ trợ để kích thích kinh tế trong nước. Mới đây nhất, PBoC quyết định giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 10.5% xuống 10% từ ngày 5/2/2024, đồng nghĩa với việc sẽ cung cấp 139.8 tỷ USD vốn dài hạn. Tuy nhiên, phản ứng của nền kinh tế Trung Quốc đối với những chính sách này còn yếu ớt: Tiêu dùng trong nước tăng trưởng yếu, biểu hiện rõ nhất là tình trạng giảm phát đang kéo dài. Bên cạnh đó, thị trường bất động sản Trung Quốc cũng chưa cho thấy dấu hiệu tích cực khi doanh số bán nhà ở tại đây vẫn đang tăng trưởng âm (*Đồ thị 4*). Thị trường nước này vẫn đang trông chờ những chính sách nới lỏng hơn nữa.

• **Tại khu vực Asean 5:**

Đối với khu vực ASEAN 5, ngoại trừ Việt Nam, các nước khác vẫn đang áp dụng CSTT thắt chặt, tuy nhiên lãi suất điều hành đã cho thấy dấu hiệu đạt đỉnh.

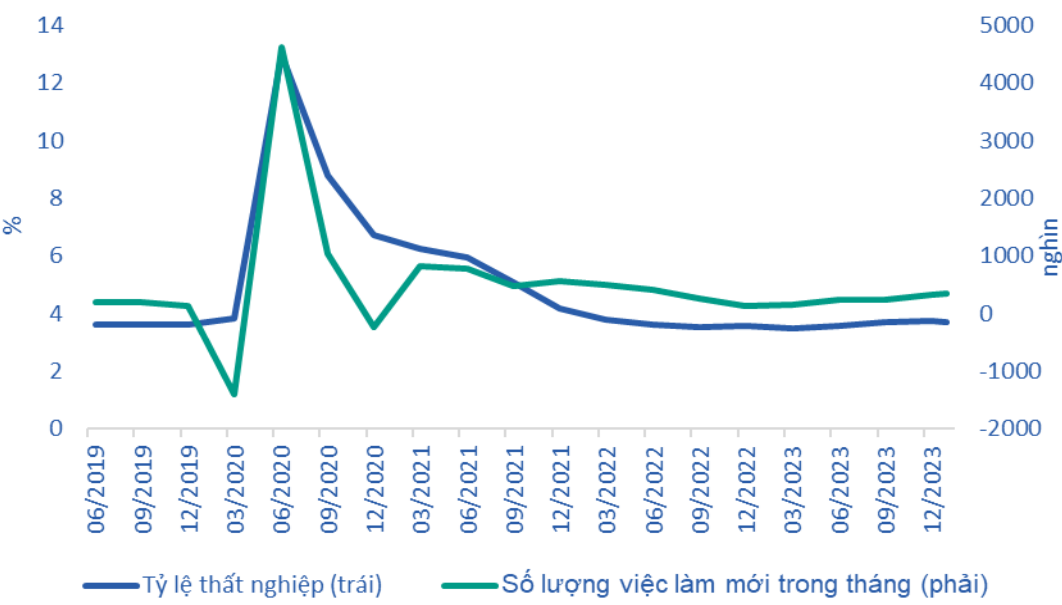
Theo dự báo của các tổ chức tài chính được tổng hợp bởi Bloomberg, các quốc gia đều sẽ nới lỏng CSTT trong năm 2024 (*Bảng 2*)

Bảng 2: Diễn biến điều hành lãi suất của các NHTW

Quốc gia	t-1	t	Mức thay đổi lãi suất tại t-1 (%)	Mức thay đổi lãi suất tại t (%)	Mức lãi suất hiện tại (%)	Ghi chú
Hoa Kỳ	13/12/2023	31/01/2024	0	0	5.25-5.50	
Trung Quốc	20/12/2023	22/01/2024	0	0	3.45	One-year LPR
EU	14/12/2023	25/01/2024	0	0	4.5	Main refinancing operations
					4.75	Marginal lending facility
					4	Deposit facility
Anh	14/12/2023	01/02/2024	0	0	5.2	
Nga	27/10/2023	15/12/2023	2	1	16	
ASEAN 5						
Malaysia	02/11/2023	24/01/2024	0	0	3	Overnight Policy Rate
Indonesia	21/12/2023	17/01/2024	0	0	6	BI 7-day (Reverse) Repo Rate
Thailand	27/09/2023	29/11/2023	0.25	0	2.5	1-day bilateral repurchase rate
Philippines	16/11/2023	14/12/2023	0	0	6.5	RRP
					6	Overnight deposit
					7	Lending facilities

Nguồn: Tổng hợp, BSC Research

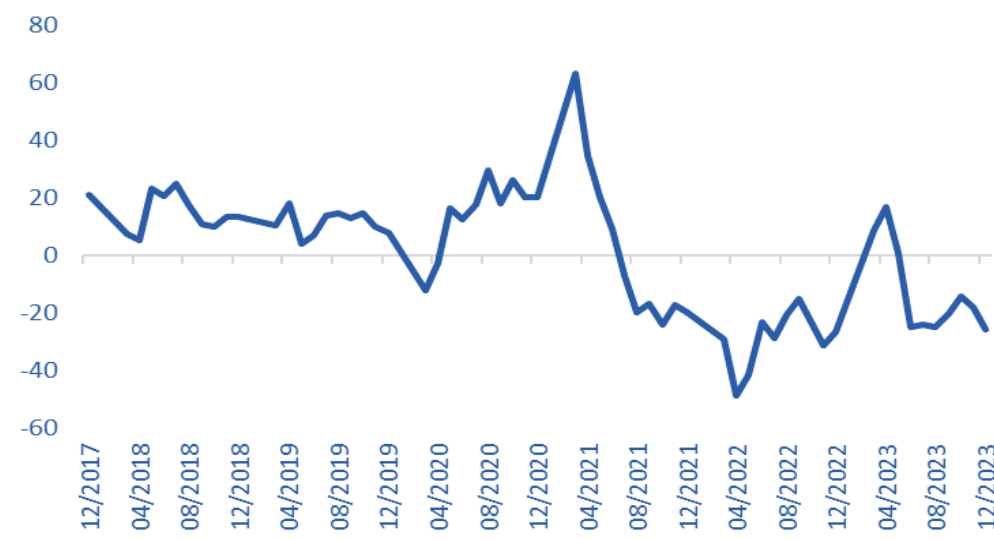
Đồ thị 3: Tình hình việc làm tại Hoa Kỳ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới (tháng 1/2024)

Đồ thị 4: Doanh số bán nhà ở tại Trung Quốc so với cùng kỳ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3: Dự báo lãi suất điều hành các nước

Quốc gia/Khu vực	Q1 24				Q2 24				Q3 24				Q4 24				Q1 25			
	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High
Hoa Kỳ	5.3	5.5	5.5	5.5	4.8	5.2	5.3	5.5	3.8	4.8	4.8	5.5	2.8	4.4	4.5	5.0	1.3	3.9	4.0	4.8
Trung Quốc (RRR)	10.0	10.0	10.0	10.0	9.8	9.9	10.0	10.0	9.5	9.8	9.8	10.0	9.3	9.7	9.8	10.0	9.0	9.6	9.5	10.0
EU	4.3	4.5	4.5	4.5	3.8	4.2	4.3	4.5	3.3	3.9	4.0	4.5	2.8	3.6	3.5	4.5	2.5	3.3	3.3	4.0
Anh	5.0	5.2	5.3	5.3	4.0	5.0	5.0	5.3	4.0	4.7	4.8	5.3	3.5	4.3	4.3	5.3	2.8	3.9	3.8	5.3
ASEAN 5																				
Indonesia	5.5	6.1	6.0	6.5	5.5	6.0	6.0	6.5	5.3	5.7	5.5	6.5	4.8	5.3	5.3	6.5	4.5	5.1	5.0	6.3
Thailand	2.3	2.5	2.5	2.5	2.0	2.5	2.5	2.5	2.0	2.5	2.5	2.5	2.0	2.4	2.5	2.5	1.8	2.3	2.3	2.5
Malaysia	3.0	3.0	3.0	3.0	2.8	3.0	3.0	3.0	2.8	3.0	3.0	3.0	2.5	2.9	3.0	3.0	2.5	2.9	3.0	3.0
Philippines (Overnight deposit)	5.0	5.0	5.0	5.0	4.5	4.5	4.5	4.5	4.0	4.0	4.0	4.0	3.8	3.8	3.8	3.8				
Vietnam	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	5.0	4.5	4.6	4.5	5.0

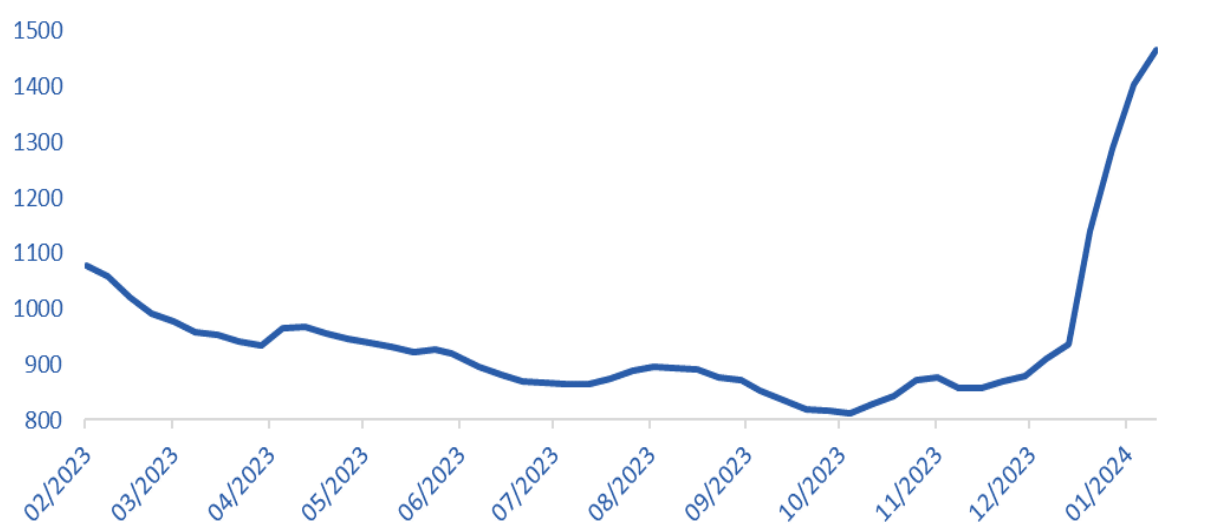
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

3. Tác động đối với CSTT Việt Nam

Như đã đề cập trong báo cáo Cập nhật Chính sách tiền tệ thế giới quý 3/2023, quan điểm điều hành của SBV trong năm 2024 này vẫn là duy trì CSTT nới lỏng. Lạm phát tháng 1/2024 +3.37% YoY dịp cận tết Âm lịch và do một loạt hàng hóa được quản lý như giá y tế, giá điện, được điều chỉnh tăng vào cuối năm 2023. Lạm phát cơ bản tháng 1/2024 +2.7% YoY, tiếp tục trên đà giảm. Nhìn chung, lạm phát trong nước hiện tại vẫn còn dư địa so với mức trần 4.5% trong năm 2024.

Tuy nhiên, bất ổn địa chính trị tại Trung Đông nói chung hay khu vực Biển Đỏ (tuyến đường kết nối châu Á tới châu Âu, qua Kênh đào Suez và Địa Trung Hải, được xem là huyết mạch của thương mại quốc tế, đóng góp khoảng hơn 10% thương mại toàn cầu) nói riêng xảy ra trong quý 4/2023 đang làm gián đoạn chuỗi cung ứng và làm tăng cước phí vận tải, nguy cơ gây ra lạm phát chi phí đẩy trên diện rộng. Chỉ số Containerized freight index- xem xét giá vận chuyển hàng hóa vận tải container từ các cảng quan trọng nhất ở Trung Quốc tăng mạnh trong tháng 1/2024. Bên cạnh đó, rủi ro khó đoán từ xung đột địa chính trị dẫn đến rủi ro lạm phát chi phí đẩy khiến các NHTW gặp áp lực lớn hơn trong việc bắt đầu chu kỳ hạ lãi suất trong năm nay, từ đó cũng sẽ gây áp lực cho việc tiếp tục nới lỏng CSTT của Việt Nam.

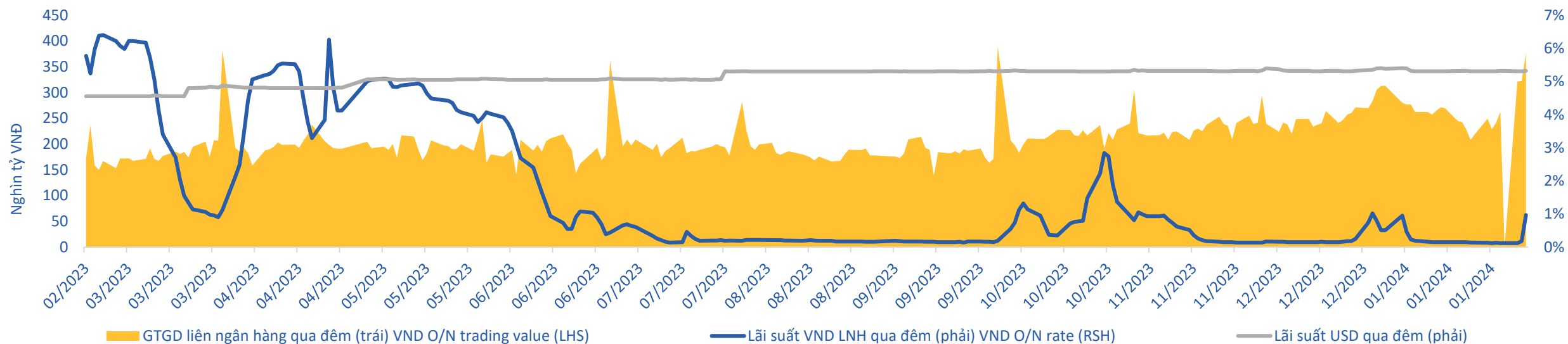
Đồ thị 5: Chỉ số Containerized freight index



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	0.42%	0.59%	1.16%	1.28%	3.10%	4.26%	5.61%
So với tuần trước	0.30%	0.35%	0.71%	0.33%	-0.09%	0.13%	-0.11%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	339,788.67	10,676	2,362	9,094	3,079	758	3
So với tuần trước	73.06%	-7.25%	5.86%	47.90%	12.93%	195.73%	108.33%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 31/01/2024

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét:

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm tăng mạnh giữa tuần với thanh khoản cũng tăng mạnh.

PTKT VN-INDEX: Hình thành vùng tích lũy mới từ 1,163 – 1,180 điểm

Đồ thị ngày: VN-Index chịu áp lực bán mạnh và suy yếu khi tiếp cận vùng 1,180 điểm, ở chiều ngược lại lực cầu bắt đáy tốt gần 1,160 điểm giúp chỉ số giằng co trong biên độ 20 điểm trong tuần trước kỳ nghỉ Lễ. Trong vùng tích lũy thị trường có những phiên rũ kỹ thuật 31/1 giảm dưới SMA20 và nhanh chốt tích lũy vượt vùng giá này trong phiên 1/2. Dải bollinger band đang thu hẹp lại và các chỉ báo kỹ thuật mở mức trung tính cho vùng tích lũy mới 1,163 – 1,180 điểm.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI tiếp tục giảm từ 66 xuống 59 điểm.
- MACD nằm dưới đường tín hiệu và vẫn duy trì an toàn trên mức 0. Thanh khoản tăng 17% so tuần trước.
- VN-Index vượt và giữ trên SMA 20, SMA 50, SMA 200 đồ thị ngày, vượt SMA200 đồ thị tuần.

Kết luận: Tâm lý và dòng tiền thiếu đồng thuận trước kỳ nghỉ Lễ kéo theo VN-Index giao dịch tích lũy và củng cố lại ở vùng giá từ 1,163 – 1,180 điểm. Trong vùng tích lũy mới, những phiên tăng hoặc giảm mạnh, có tính chất rũ kỹ thuật vẫn đang diễn ra. Thanh khoản tăng và lực cầu bắt đáy tại các nhịp giảm sâu vẫn đang cho thấy quá trình tích lũy hiện tại vẫn đang khá tích cực. Diễn biến tuần tới nhiều khả năng vẫn chưa thể thoát khỏi xu hướng giằng co trước khi hình thành những phiên giao dịch chỉ hướng sau kỳ nghỉ Lễ khi tâm lý thị trường và dòng tiền có tính đồng thuận lớn hơn.



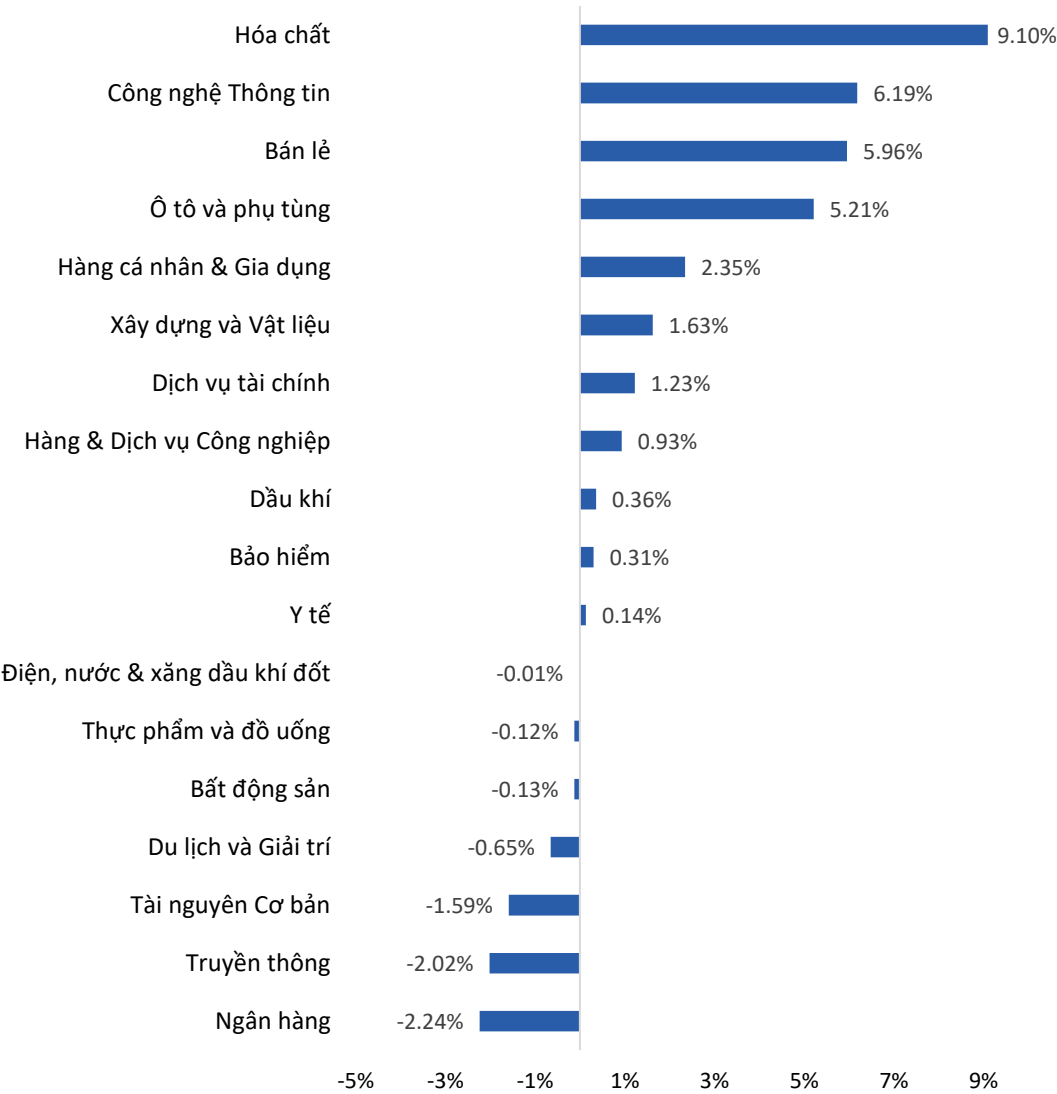
Nguồn: BSC Research



VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu			
Hóa chất	1.43%	9.10%	9.36%	DRC	0.90%	DGC	0.94%
Công nghệ Thông tin	1.97%	6.19%	5.39%	FPT	0.00%	CMG	-0.33%
Bán lẻ	1.96%	5.96%	10.72%	MWG	-7.26%	PNJ	0.27%
Ô tô và phụ tùng	0.31%	5.21%	5.96%	VEA	3.31%	0	0.00%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.16%	2.35%	5.63%	TCM	1.10%	TNG	2.33%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	72.28	-2.09%	-7.35%	-2.14%	PVD, PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	USD/bbl.	77.33	-1.74%	-6.78%	-1.54%	PVD, PVT	GAS, BSR
Xăng	USD/gal.	214.75	-2.16%	-7.67%	0.76%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	USD/oz.	2039.76	-0.74%	1.05%	-0.28%		PNJ
Bạc	USD/oz.	22.691	-2.10%	-0.49%	-2.16%	PNJ	
Đậu tương	USD/bu.	1188.5	-1.23%	-1.72%	-5.39%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USD/bu.	599.75	-0.29%	-0.08%	-2.64%		AFX
Sữa	USD/cwt	17.38	-0.80%	5.14%	7.55%	VNM, GTN, QNS	KDC
Cao su	JPY/kg	282.7	-0.32%	-1.40%	11.30%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	USD/lb.	23.89	1.40%	0.50%	13.17%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USD/lb.	189	-1.02%	-0.24%	4.36%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	USD/MT	8482	-0.62%	-0.74%	0.22%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/MT	3836	-0.90%	-3.40%	-4.36%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG
Nhôm	USD/MT	2233.5	-0.60%	-1.80%	-1.76%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	949	-1.40%	-3.95%	-5.43%		HPG
Than đá	USD/MT	119.9	2.48%	2.35%	-6.69%	HLC, NBC, TNT, THT	HT1, BCC, PPC, POW
Thép HRC	CNY/MT	3975	-0.75%	-3.05%	-3.19%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

TIN VĨ MÔ: *Fed giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25% - 5.50%*

VIỆT NAM:

- GSO: Khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng 1/2024 đạt hơn 1.5 triệu lượt người, tăng +10.3% MoM và +73.6% YoY. Năm 2024, ngành Du lịch đặt mục tiêu đón 17-18 triệu lượt khách quốc tế; phục vụ 110 triệu lượt khách nội địa; tổng thu từ du lịch đạt khoảng 840 nghìn tỷ đồng.
- S&P Global: PMI tháng 1/2024 đạt 50.3 điểm so với mức 48.9 điểm của tháng trước. Các điều kiện kinh doanh nói chung được cải thiện nhờ số lượng đơn đặt hàng mới và sản lượng tăng trở lại.
- Phó Thủ tướng: Giao bổ sung 30,683.441 tỷ đồng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 từ nguồn dự phòng chung.
- Ngân hàng Nhà nước: Khẳng định không cấm cho vay mua nhà ở hình thành trong tương lai.
- Việt Nam có thể được Hoa Kỳ công nhận nền kinh tế thị trường vào tháng 6/2024. Phòng Thương mại Hoa Kỳ đang xem xét vấn đề này.
- NSNN: Nửa đầu tháng 1/2024, tổng thu NSNN ước đạt 43.7 ngàn tỷ đồng, bằng 2.6% dự toán năm; tổng chi NSNN ước đạt 46.4 ngàn tỷ đồng, bằng 2.2% dự toán năm.
- Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn II 2021 – 2025: Sau hơn 1 năm khởi công (từ ngày 1/1/2023), Cao tốc Hàm Nghi - Vũng Áng đạt tiến độ tổng thể 20% khối lượng xây lắp.

THẾ GIỚI:

- Hoa Kỳ: Fed giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25% - 5.50% trong cuộc họp tháng 1/2024.
- Hoa Kỳ: Chủ tịch Fed nêu quan điểm không đủ tự tin để cắt giảm lãi suất vào tháng 3/2024.
- Hoa Kỳ: Toàn văn tuyên bố chính sách của FOMC: Không cho rằng cắt giảm lãi suất là phù hợp cho đến khi có được niềm tin lớn hơn rằng lạm phát đang tiến tới 2% một cách bền vững.
- Hoa Kỳ: Goldman Sachs dự kiến đợt cắt giảm lãi suất đầu tiên của Fed sẽ diễn ra vào tháng 5/2024. Fitch dự đoán Fed sẽ không cắt giảm lãi suất cho đến tháng 6 hoặc tháng 7/2024.
- Hoa Kỳ: Chỉ số PMI sản xuất ISM tháng 1/2024 đạt 49.1 điểm (dự báo: 47 điểm; trước đó: 47.4 điểm). Chỉ số PMI sản xuất S&P Global tháng 1/2024 đạt 50.7 điểm (dự báo: 50.4 điểm; trước đó: 47.9 điểm).
- Hoa Kỳ: JP Morgan kỳ vọng Fed cắt giảm lãi suất lần đầu vào tháng 6/2024.
- Châu Âu: CPI sơ bộ tháng 1/2024 +2.8% YoY (dự báo: +2.8% YoY; trước đó: +2.9% YoY). CPI lõi +3.3% YoY (dự báo: +3.2% YoY; trước đó: +3.4% YoY).
- Châu Âu: PMI sản xuất tháng 1/2024 đạt 46.6 điểm (dự báo: 46.6 điểm; trước đó: 44.4 điểm).
- Anh: BoE giữ nguyên lãi suất điều hành ở mức 5.25%. Lập trường hiện tại của BoE là giữ lãi suất ở mức đủ cao trong thời gian đủ dài, nhấn mạnh CSTT được quyết định dựa trên số liệu kinh tế cập nhật.
- Anh: Thống đốc BoE Bailey cho biết chưa đến thời điểm có thể hạ lãi suất; cần thêm bằng chứng cho thấy lạm phát dịch vụ giảm bớt.
- Trung Quốc: PMI sản xuất Caixin tháng 1/2024 đạt 50.8 điểm (dự kiến: 50.6 điểm; trước đó: 50.8 điểm).

THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Nghi Lễ kéo dài từ 8/2 – 14/2/2024.
- 5/2, PMI Anh, Trung Quốc, EU. 6/2, Lãi suất và biên bản chính sách tiền tệ NHTW Úc. 7/2, Báo cáo chính sách tiền tệ BOE; Dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 8/2, CPI Trung Quốc; Đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ. 9/2, Tỷ lệ thất nghiệp Canada; CPI công bố lần cuối Đức.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index

Mã	% tăng	Điểm số
GVR	0.15%	3.13
FPT	0.06%	1.92
MWG	0.06%	0.91
HDB	0.05%	0.76
BCM	0.04%	0.69
FRT	0.13%	0.47
SSI	0.02%	0.26
SIP	0.08%	0.26
VGC	0.04%	0.26
DCM	0.06%	0.24

Tổng 8.90

Top giảm điểm số VN-Index

Mã	% giảm	Điểm số
BID	-0.04%	-2.90
VCB	-0.02%	-2.36
VPB	-0.05%	-1.87
TCB	-0.04%	-1.09
VHM	-0.02%	-0.86
VRE	-0.06%	-0.84
SHB	-0.07%	-0.81
VIC	-0.02%	-0.66
HPG	-0.02%	-0.65
CTG	-0.01%	-0.53

Tổng -12.57

Khối ngoại mua ròng (HSX+HNX)

Mã	Mua ròng	SHNN
AIC	1,263.16	
PNJ	314.50	49.03
SSI	259.24	
HPG	182.02	24.81
PDR	177.85	7.22
HSG	145.38	20.86
STB	124.40	23.50
VCG	98.95	9.70
AAA	97.29	2.13
NVL	84.48	3.44

Tổng 2,747.25

Khối ngoại bán ròng (HSX+HNX)

Mã	Mua ròng	SHNN
VRE	-440.64	33.34
VNM	-323.27	55.16
VHM	-157.80	24.89
PC1	-128.34	6.01
LPB	-122.71	2.37
VIC	-122.07	12.82
KDC	-108.66	20.38
BID	-81.65	17.17
SHS	-81.14	12.02
SAB	-80.34	61.91

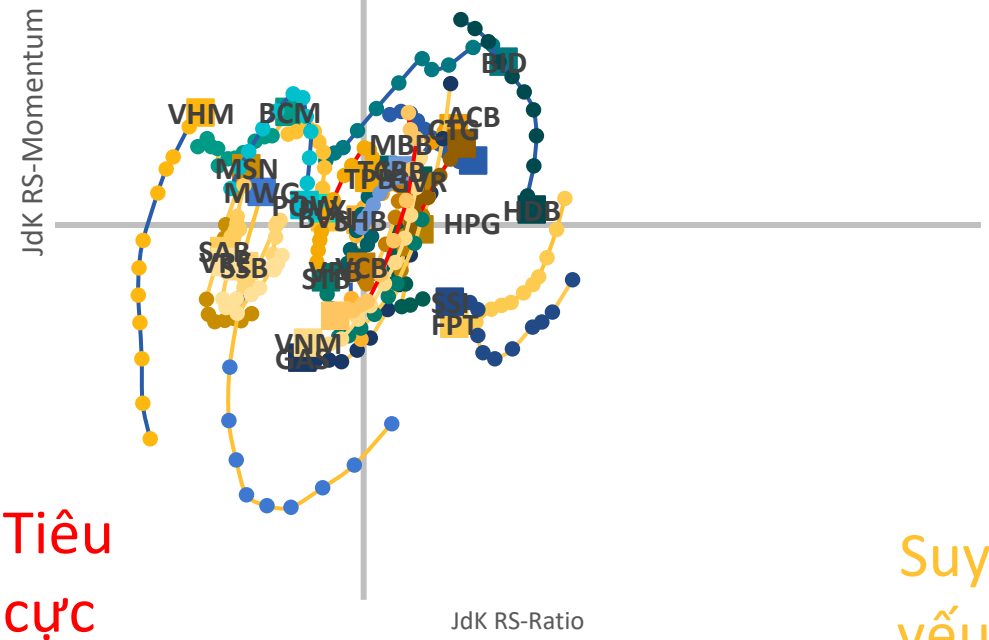
Tổng -1646.62

Vận động cổ phiếu VN30

ACB	107.1198	101.7144
BID	109.0967	104.35
CTG	105.854	102.5739
GVR	103.5431	101.1709
HDB	110.9066	100.4058
MBB	106.3668	102.1671
TCB	101.2419	101.4645
TPB	100.3758	101.2507
VIB	102.5632	101.4486
BCM	95.22016	103.0079
BVH	97.52453	100.201
MSN	92.41412	101.5099
MWG	93.39935	100.8718
PLX	97.3513	100.4371
POW	96.18999	100.5222
SHB	99.81012	100.1336
VHM	89.45125	102.9913
VIC	89.62452	100.9166
FPT	105.8977	97.35534
HPG	103.6249	99.87152
SSI	105.5989	97.94252
VJC	104.0823	96.99337
GAS	96.03207	96.45363
SAB	90.97218	99.29432
SSB	92.27691	98.89092
STB	97.57188	98.59161
VCB	99.86586	98.87257
VNM	96.40968	96.85483
VPB	98.1713	97.57238
VRE	91.05782	99.00276

Hồi
phục

Tích
cực



Tiêu
cực

Suy
yếu

Nguồn: Bloomberg

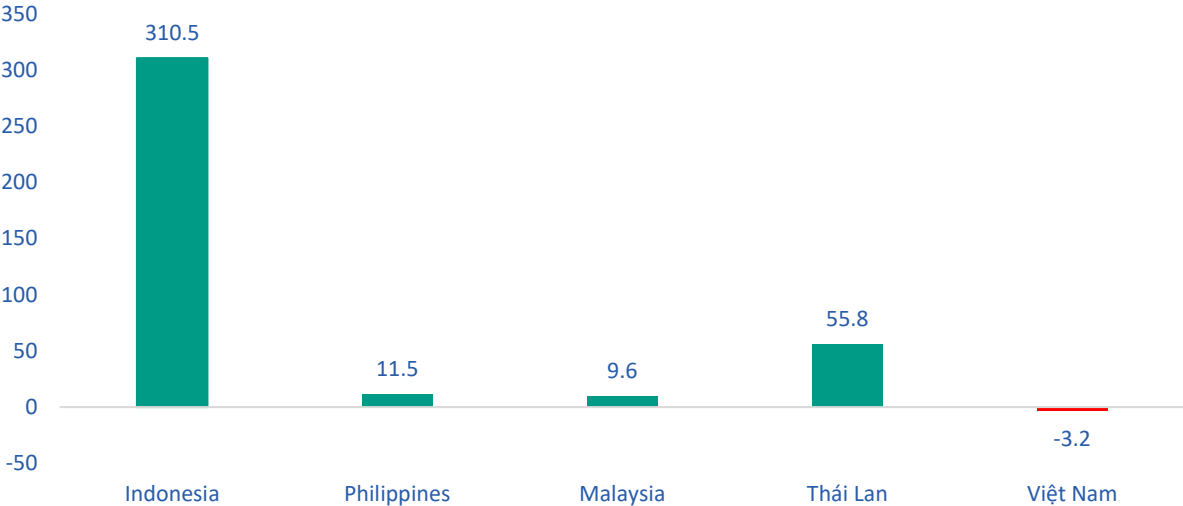
Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

	WTD	MTD	QTD	YTD
Khu vực châu Á				
ASEAN 5	384.2	413.2	210.1	210.1
Indonesia	310.5	149.2	683.4	683.4
Philippines	11.5	8.9	88.6	88.6
Malaysia	9.6	145.3	145.3	145.3
Thái Lan	55.8	117.8	-752.2	-752.2
Việt Nam	-3.2	-8	45	45
Các nước khác	3,839.0	3,943.4	4,465.3	4,465.3
Hàn Quốc	2642.5	2375.3	4628.8	4628.8
Đài Loan	1682.4	1531.4	2947	2947
Ấn Độ	-484	37.7	-3102.9	-3102.9
Sri Lanka	(1.90)	(1.00)	(7.60)	(7.60)

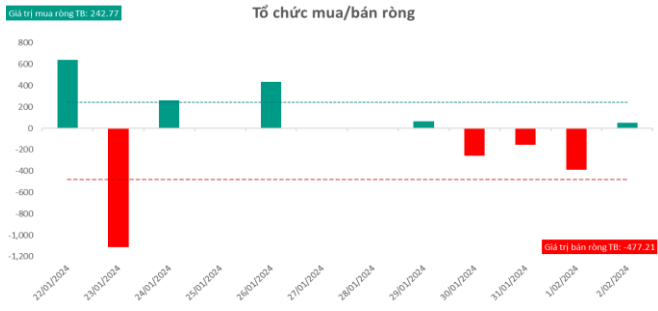
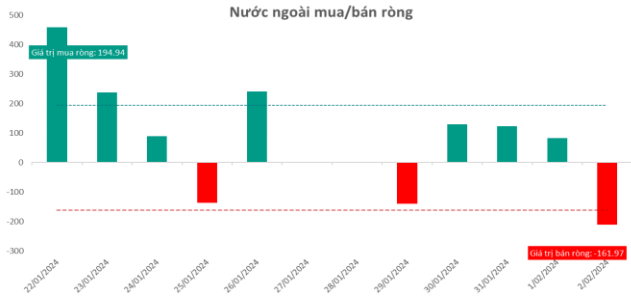
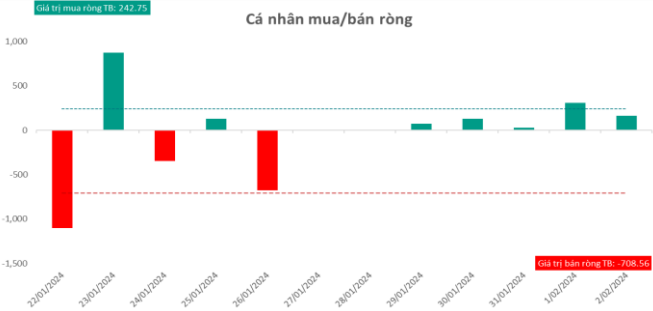


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

	Oct-23				Nov-23				Dec-23				Jan-24				Feb-24
	W41	W42	W43	W44	W45	W46	W47	W48	W49	W50	W51	W52	W1	W2	W3	W4	W5
Tổng	2.59	4.50	(1.34)	43.07	4.80	(29.05)	(4.75)	(4.17)	(100.90)	(37.16)	(23.77)	(0.70)	(23.33)	(19.81)	(35.45)	(24.06)	(24.53)
ETF ngoại	18.27	14.35	10.26	40.42	0.18	(6.49)	(4.46)	3.79	(69.82)	(22.18)	(7.54)	4.18	(12.91)	1.59	(17.99)	(21.21)	(19.02)
Fubon	3.14	14.42	11.53	40.42	(1.76)	(14.90)	0.93	0.74	0.75	4.42	8.43	5.28	0.00	0.77	0.00	0.00	0.75
VNM	0.00	(6.47)	(1.27)	0.00	0.00	0.00	(5.39)	0.00	0.00	(5.42)	0.00	0.00	0.00	0.00	(1.93)	0.00	0.00
FTSE	2.15	2.56	0.00	0.00	1.94	0.51	0.00	3.05	0.76	0.00	(2.92)	(1.10)	2.99	0.82	0.00	0.00	0.00
iShare	12.98	3.84	0.00	0.00	0.00	7.90	0.00	0.00	(71.33)	(21.18)	(13.05)	0.00	(15.90)	0.00	(16.06)	(21.21)	(19.77)
ETF nội	(15.68)	(9.85)	(11.60)	2.65	4.62	(22.56)	(0.29)	(7.96)	(31.08)	(14.98)	(16.23)	(4.88)	(10.42)	(21.40)	(17.46)	(2.85)	(5.51)
Diamond	(11.88)	(6.76)	(2.36)	(3.55)	(0.31)	(0.44)	4.83	0.00	(15.27)	(12.82)	(14.77)	(4.88)	(0.63)	(22.59)	(16.99)	(1.99)	(5.10)
E1	(0.74)	(1.83)	(7.80)	8.05	6.75	(0.55)	0.24	0.15	0.16	(0.31)	0.00	0.00	4.23	0.08	0.00	(1.66)	(0.41)
Finlead	(3.06)	(1.26)	(1.44)	(1.85)	(1.82)	(21.57)	(5.36)	(8.11)	(15.97)	(1.85)	(1.46)	0.00	(14.02)	1.11	(0.47)	0.80	0.00

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTNN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị
MWG	4,057,100	189.16	PC1	2,232,626	-67.54	PNJ	3,213,387	314.50	VRE	19,193,101	-440.64	VRE	20,974,101	480.73	SSI	10,676,499	-369.73
ACB	5,323,305	139.74	AAA	5,341,700	-53.93	SSI	7,464,921	259.24	VNM	4,812,675	-323.27	TCB	10,321,283	354.83	MWG	7,032,030	-330.99
STB	3,417,800	102.34	VND	2,087,390	-45.91	HPG	6,537,661	182.02	VHM	3,809,864	-157.80	VNM	4,281,375	287.19	PNJ	3,202,653	-298.63
FUEVFVND	3,125,500	84.93	VCG	1,041,513	-25.75	PDR	5,987,377	177.85	PC1	4,284,000	-128.34	VHM	6,916,964	286.20	STB	8,381,611	-253.91
EIB	3,718,674	70.46	ASM	1,665,700	-17.47	HSG	6,240,741	145.38	LPB	6,854,579	-122.71	PC1	7,338,246	235.41	HPG	7,390,648	-206.14
E1VFN30	3,322,000	67.15	GMD	237,400	-16.40	STB	4,065,007	124.40	VIC	2,886,492	-122.07	MBB	7,383,070	161.12	VSC	9,083,969	-183.38
FPT	623,047	60.46	NKG	620,100	-14.95	VCG	3,850,662	98.95	KDC	1,741,960	-108.66	VND	7,178,255	157.23	ACB	6,914,015	-181.25
YEG	5,000,000	50.00	MBB	639,883	-14.19	AAA	9,537,016	97.29	BID	1,716,259	-81.65	LPB	8,330,610	149.25	PDR	4,051,177	-121.91
MSN	708,900	46.42	NVL	800,072	-13.75	NVL	4,910,085	84.48	SAB	1,400,095	-80.34	VIB	7,005,346	143.15	HDB	4,563,415	-100.68
VSC	2,265,000	45.19	VRE	545,900	-12.17	VIX	4,338,975	77.65	GEX	3,641,842	-78.56	VIC	2,776,292	117.27	HSG	3,560,114	-82.17



DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link	
VCB	Ngân hàng	90.3	0.60%	0.60	20,672.00	2.70	6,013.00	15.00	105,000	23.50%	Link	Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.
BID	Ngân hàng	46.9	-0.70%	0.90	10,950.00	3.80	3,887.00	12.10	54,578	17.10%	Link	
VPB	Ngân hàng	18.8	-1.80%	1.10	6,109.00	12.90	1,532.00	12.30	23,685	16.60%	Link	
TCB	Ngân hàng	34.2	0.00%	1.10	4,927.00	11.00	5,111.00	6.70	-	22.50%	Link	
MBB	Ngân hàng	21.8	-0.70%	1.10	4,645.00	13.40	3,668.00	5.90	24,400	23.20%	Link	
STB	Ngân hàng	29.9	0.30%	1.00	2,309.00	12.30	3,825.00	7.80	31,200	24.40%	Link	
GVR	BĐS KCN	24.6	2.70%	1.70	4,030.00	5.70	583.00	42.20	19,100	0.50%	Link	
KBC	BĐS KCN	31	-1.30%	1.90	973.00	5.70	1,880.00	16.50	42,500	20.30%	Link	
IDC	BĐS KCN	55.1	-1.60%	1.10	745.00	4.40	3,177.00	17.30	45,900	11.10%	Link	
VGC	BĐS KCN	53.8	-1.30%	1.50	988.00	1.60	3,078.00	17.50	-	4.80%	Link	
HPG	Vật liệu xây dựng	27.9	0.20%	1.30	6,645.00	16.20	322.00	86.70	23,300	26.40%	Link	
VHM	Bất động sản	41.2	0.00%	1.40	7,348.00	9.70	9,468.00	4.40	79,900	24.20%	Link	
VRE	BĐS	22	-1.50%	1.20	2,076.00	5.90	1,818.00	12.30	38,900	32.10%	Link	
KDH	BĐS	30.5	0.00%	1.40	998.00	2.60	1,079.00	28.30	44,100	38.90%	Link	
NLG	BĐS	39.5	1.20%	1.40	622.00	10.30	1,257.00	31.40	46,100	41.40%	Link	
DGC	Hóa chất	90.7	0.10%	1.40	1,411.00	4.60	8,146.00	11.10	85,000	13.50%	Link	
DPM	Phân bón	33	-0.30%	1.20	529.00	1.80	4,017.00	8.20	41,000	15.40%	Link	
DCM	Phân bón	32.7	1.20%	1.50	709.00	6.60	2,091.00	15.60	36,000	11.40%	Link	
GAS	Dầu khí	75.2	-0.40%	0.70	7,074.00	2.10	5,283.00	14.20	110,500	2.90%	Link	
PLX	Dầu khí	34.6	0.00%	0.90	1,801.00	0.70	2,628.00	13.20	45,000	17.30%	Link	
PVS	Dầu khí	36.7	-0.50%	0.90	718.00	4.90	1,846.00	19.90	38,500	20.30%	Link	
PVD	Dầu khí	27.8	0.90%	1.10	633.00	3.80	780.00	35.60	29,000	21.30%	Link	
POW	Tiện ích	11.3	-0.40%	0.70	1,084.00	1.20	609.00	18.60	14,500	6.20%	Link	
VNM	F&B	67.4	-0.10%	0.80	5,770.00	7.20	4,027.00	16.70	81,700	54.40%	Link	
MSN	F&B	65.4	0.50%	1.80	3,833.00	4.30	570.00	114.70	27,700	30.50%	Link	
MWG	Bán lẻ	47.4	2.60%	1.60	2,839.00	23.20	476.00	99.50	63,800	49.00%	Link	
PNJ	Bán lẻ	91.9	0.20%	0.70	1,259.00	9.70	5,506.00	16.70	83,500	49.00%	Link	
VHC	Thủy sản	65.3	1.20%	0.90	600.00	2.30	4,793.00	13.60	90,900	32.10%	Link	
GMD	Logistics	68.8	-0.30%	0.80	862.00	2.50	7,504.00	9.20	57,000	47.00%	Link	
FPT	Công nghệ	102	2.10%	0.80	5,306.00	12.00	5,095.00	20.00	108,000	49.00%	Link	

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
CTG	Ngân hàng	31.7	-1.10%	1.00	6,972.00	5.90	3,773.00	8.40	1.30	27.10%	16.10%
ACB	Ngân hàng	26.2	1.00%	0.80	4,176.00	15.60	4,131.00	6.40	1.40	30.00%	25.20%
HDB	Ngân hàng	22.4	2.50%	0.70	2,648.00	8.50	2,926.00	7.60	1.60	19.60%	23.20%
LPB	Ngân hàng	17.8	-0.60%	0.90	1,865.00	3.70	2,179.00	8.20	1.30	2.60%	15.90%
VIB	Ngân hàng	20.2	-1.90%	1.10	2,104.00	6.20	3,375.00	6.00	1.40	20.50%	28.80%
VND	Chứng khoán	21.8	0.20%	1.70	1,087.00	14.50	1,662.00	13.10	1.60	22.60%	3.80%
TPB	Ngân hàng	17.5	-2.00%	1.00	1,578.00	6.60	2,027.00	8.60	1.20	29.80%	19.80%
SSI	chứng khoán	34.8	0.40%	1.30	2,137.00	33.50	1,342.00	25.90	2.30	43.20%	9.00%
CII	Xây dựng	18.6	1.90%	1.70	242.00	13.70	368.00	50.50	-4.60	6.50%	2.60%
C4G	Xây dựng	11.6	0.90%	1.60	-	0.30	458.00	25.40	1.10	0.00%	5.20%
CTD	Xây dựng	66.9	-0.40%	1.10	274.00	6.00	1,388.00	48.20	0.80	44.30%	0.80%
HHV	Xây dựng	15.4	0.00%	1.40	260.00	3.10	1,004.00	15.30	0.70	6.70%	4.20%
LCG	Xây dựng	13	2.00%	1.30	99.00	4.80	456.00	28.00	1.00	2.10%	3.80%
BCM	KCN	64.5	-2.30%	0.80	2,734.00	1.80	432.00	149.50	4.00	2.10%	1.70%
HUT	KCN	19.1	0.00%	1.70	698.00	2.30	54.00	355.40	1.90	1.60%	1.30%
PHR	KCN	53.6	-0.70%	1.20	298.00	0.90	4,592.00	11.70	2.00	15.80%	26.90%
SZC	KCN	41.8	0.20%	1.60	308.00	2.30	1,827.00	22.90	2.90	3.20%	10.90%
HSG	Vật liệu	22.9	0.00%	1.60	578.00	9.50	1,321.00	17.30	1.30	22.10%	2.30%
HT1	Vật liệu	12.6	0.00%	1.30	196.00	0.10	44.00	283.10	1.00	3.10%	1.30%
NKG	Vật liệu	24.2	1.00%	1.80	262.00	7.80	(974.00)	-24.90	1.30	16.00%	13.50%
PTB	Vật liệu	53.9	-0.70%	0.50	148.00	0.10	4,721.00	11.40	1.30	20.90%	13.40%
KSB	Vật liệu	29.3	-1.30%	1.70	92.00	3.40	1,210.00	24.20	1.10	3.00%	5.80%
NVL	BĐS	17	1.80%	1.80	1,358.00	46.10	(309.00)	-55.00	0.90	3.50%	1.90%
DXG	BĐS	18.6	-0.30%	2.10	548.00	8.10	(456.00)	-40.60	1.20	20.00%	3.40%
HDC	BĐS	31.2	0.50%	1.40	173.00	3.00	1,898.00	16.50	2.20	1.30%	16.90%
DIG	BĐS	27.6	0.90%	1.90	691.00	29.80	182.00	152.10	2.20	5.20%	1.10%
IJC	BĐS	15.2	-1.60%	1.50	157.00	1.70	1,569.00	9.70	1.00	5.90%	10.90%
BSR	Dầu khí	18.6	0.00%	1.20	-	2.30	2,493.00	7.50	1.10	0.80%	9.70%
PVT	Dầu khí	26	-0.40%	0.90	345.00	2.10	2,926.00	8.90	1.20	12.30%	16.40%
PLC	Vật liệu	31.5	-0.60%	1.30	104.00	0.20	1,287.00	24.50	2.00	1.20%	8.50%

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DRC	Săm lốp	31.5	-0.30%	0.90	153.00	1.60	2,086.00	15.10	2.00	13.60%	13.50%
REE	Tiện ích	55	-0.70%	0.80	921.00	1.60	5,879.00	9.40	1.30	49.00%	18.50%
GEX	Tiện ích	21.4	-0.20%	2.00	746.00	9.20	511.00	41.90	1.50	12.60%	5.40%
NT2	Tiện ích	25.4	-1.00%	0.90	300.00	0.70	1,718.00	14.80	1.70	13.40%	16.20%
HDG	Bất động sản	26.6	1.50%	1.30	334.00	3.00	2,194.00	12.10	1.50	22.80%	16.80%
PC1	Tiện ích	29.5	-2.30%	1.40	376.00	12.90	936.00	31.50	2.00	8.50%	5.00%
GEG	Tiện ích	13.2	0.80%	0.90	184.00	0.30	308.00	42.80	1.00	45.90%	5.60%
BCG	Tiện ích	8.2	-0.20%	1.90	180.00	1.30	(118.00)	-70.20	0.60	1.70%	0.30%
SAB	F&B	57	-0.90%	0.80	2,994.00	1.30	3,286.00	17.30	3.00	61.70%	18.70%
QNS	F&B	47.7	2.10%	0.50	-	3.40	6,134.00	7.80	2.00	15.50%	24.30%
FRT	Bán lẻ	119	0.70%	0.70	664.00	2.70	(1,103.00)	-107.90	10.50	36.20%	11.80%
DGW	Bán lẻ	55.3	0.70%	1.50	378.00	7.10	2,517.00	22.00	3.60	23.40%	21.90%
DBC	F&B	27	-1.10%	1.70	265.00	10.40	(250.00)	-106.60	1.40	4.50%	2.90%
PET	Bán lẻ	25.4	-0.40%	1.20	111.00	0.50	735.00	34.60	1.50	1.00%	5.70%
BAF	F&B	25.1	1.60%	0.20	148.00	4.70	139.00	180.50	2.10	0.30%	10.20%
ANV	Thủy sản	30.2	-0.30%	1.10	165.00	1.00	314.00	96.20	1.60	3.00%	10.00%
VSC	Logistics	22	1.60%	1.20	241.00	3.90	1,010.00	21.80	1.00	2.50%	7.90%
HAH	Logistics	38.3	2.00%	1.30	166.00	3.20	4,676.00	8.20	1.60	3.90%	24.60%
CTR	Công nghệ	95.1	0.60%	0.90	446.00	1.00	4,346.00	21.90	6.00	10.10%	32.10%
TNG	Dệt may	20.3	-1.90%	1.00	94.00	1.70	2,030.00	10.00	1.40	18.60%	17.10%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

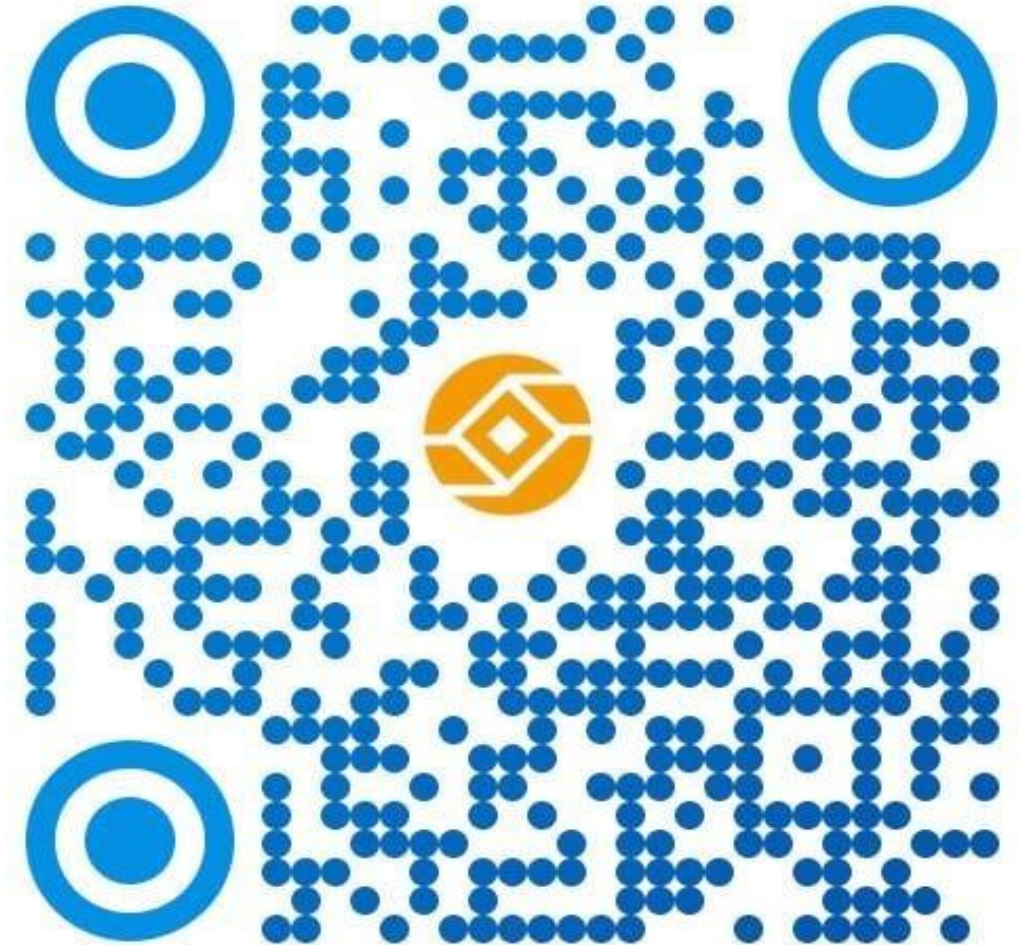
Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký